TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 140/2022/DS-ST
Ngày 22 – 8 – 2022
V/v tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẦM DƠI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Càn.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Phạm Thị Hà

Ông Nguyễn Văn Hiển.

- Thư ký phiên toà: Bà Nguyễn Ánh Hồng là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi tham gia phiên tòa: Bà Ngô Trà My – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 19 và 22 tháng 8 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 251/2021/TLST-DS ngày 07 tháng 6 năm 2021 về việc "tranh chấp liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 135/2022/QĐXXST-DS ngày 27 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*:

1. Cụ Lê Thị T; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau.

2. Ông Trần Văn Đ; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau.

3. Ông Trần Văn Đ1; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau.

4. Ông Trần Văn Đ2; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau.

5. Ông Trần Văn Đ3; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau.

6. Ông Trần Bá Đ4; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Thà, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3 và ông Đ4: Ông Trần Văn Đ, sinh năm 1969; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Trần Kim Đ5; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Chi cục thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi; nơi cư trú: Khóm 1, thị trấn Đầm Dơi, huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

2. Bà Nguyễn Thị H; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

3. Anh Trần Văn Đ6; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

4. Chị Trần Kim Đ7; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

5. Bà Phan Thị P; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

6. Anh Trần Hải Đ8; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

7. Chị Trần Khả V; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

8. Bà Phạm Hồng T4; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

9. Chị Trần Hồng Đ9; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau.

10. Chị Trần Hồng Đ10; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

11. Bà Nguyễn Thị M; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

12. Chị Trần Thị Đ11; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

13. Chị Trần Thị Nhiên; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

14. Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1984; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

15. Anh Trần Bá T5; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

16. Ông Trịnh Văn T6; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

17. Chị Trịnh Kiều N; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

18. Ông Bào Văn Mười M; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (có mặt).

19. Bà Trần Thị Đ12; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

20. Chị Bào Ngọc N; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

21. Chị Bào Ngọc T7; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

22. Chị Bào Ngọc T8; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

23. Ông Trần Văn Đ13, sinh năm 1951; nơi cư trú: Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau.

24. Ông Trần Văn Đ14, sinh năm 1956; nơi cư trú: Ấp T3, xã 2, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

25. Bà Trần Thị Đ15, sinh năm 1960; nơi cư trú: Khóm X, thị trấn Đ19, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

26. Ông Trần Văn Đ16, sinh năm 1962; nơi cư trú: Khóm Y, thị trấn Đ19, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

27. Bà Trần Kim Đ17, sinh năm 1965; nơi cư trú: Ấp T3, xã 2, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

28. Bà Trần Thị Đ18 (đã chết)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ của bà Đ18:

+ Ông Phạm Văn T9; nơi cư trú: Ấp H, xã N, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Anh Phạm Văn C; nơi cư trú: Ấp H, xã N, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Chị Phạm Thị N1 nơi cư trú: Ấp H, xã N, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Chị Phạm Thúy H; nơi cư trú: Ấp H, xã N, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

+ Anh Phạm Văn N2; nơi cư trú: Ấp H, xã N, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của cụ Lê Thị T, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn Đ2, ông Trần Văn Đ3 và ông Trần Văn Đ4, lời trình bày tại phiên tòa của ông Trần Văn Đ, thể hiện:*

Lúc sinh thời, cụ Trần Văn Vịnh và cụ T có các người con chung gồm: Ông Đ, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4, bà Trần Kim Đ5, ông Trần Văn Đ1ệp, ông Trần Văn Đ14, bà Trần Thị Đ15, ông Trần Văn Đ16, bà Trần Kim Đ17, bà Trần Thị Đ12, bà Trần Thị Đ18 (bà Đ18 đã chết, có chồng là ông Phạm Văn T và các con là Phạm Văn C, Phạm Thị N, Phạm Thúy H, Phạm Văn N).

Trước đó, cụ Vịnh, cụ T khai phá phần đất và được cấp giấy chứng nhận diện tích 50.177m^2 tại Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau. Đến ngày 15/02/2002, cụ Vịnh, cụ T lập giấy phân chia cho các người con gồm: Trần Văn Đ 04 công tầm lớn, Trần Văn Đ1 04 công tầm lớn, Trần Văn Đ2 04 công tầm lớn, Trần Văn Đ4 04 công tầm lớn, Trần Bá Đ8 08 công tầm lớn, Trần Kim Đ5 06 công tầm lớn, phần còn lại là của cụ V, cụ T khoảng 8,7 công. Sau khi phân chia đất, các đương sự đã lên bờ ranh sử dụng riêng và sử dụng đường cống xổ chung của cụ Vịnh, cụ T. Riêng ông Đ làm cống và đường xổ khác.

Quá trình sử dụng, ngày 07/9/2005 âm lịch ông Đ3 cùng vợ là bà Nguyễn Thị M cầm cố cho ông Bào Văn Mười M và ông Đ2 là 60 chỉ vàng 24k; ngày 10/10/2004 cụ T cầm cố phần đất của cụ T, cụ V cho ông Mười M và ông Đ2 là 80 chỉ vàng 24k; ngày 26/4/2007, ông Đ1 cầm cố phần đất cho ông Mười M là 50 chỉ vàng 24k; bà Đ5 cầm cố phần đất cho ông Mười M là 351.000.000 đồng (bằng số tiền trả cho Ngân hàng); ông Đ4 cầm cố phần đất cho ông Mười Một là 80 chỉ vàng 24k. Riêng phần đất của ông Đ do ông trực tiếp quản lý, sử dụng cùng với vợ là bà Nguyễn Thị H và các con gồm Trần Văn Đ, Trần Kim Đ.

Năm 2012, cụ Vịnh chết, giấy chứng nhận do cụ T quản lý, đến cuối năm 2016, cụ T bàn bạc do phần đất cho mỗi người ít, việc tách giấy chứng nhận khó khăn, trong khi bà Đ5 là người trực tiếp chăm sóc cụ T nên thống nhất ủy quyền lại cho bà Đ5 đứng tên giấy chứng nhận và hiện phần đất đang bị kê biên để đảm bảo việc thi hành án của bà Đ5.

Do vậy, cụ T, ông Đ, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3 và ông Đ4 khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất đã được phân chia từ trước nằm trong giấy chứng nhận của bà Trần Kim Đ5.

* *Đối với bà Trần Kim Đ5*: Bà Đ5 đã bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống, Tòa án đã tiến hành tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng về yêu cầu khởi kiện của cụ T, ông Đ, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3 và ông Đ4 thông qua việc niêm yết tại địa phương và gia đình nhưng bà Đ5 không có ý kiến gì và không tham gia hòa giải, xét xử.

* *Theo công văn số 125/CV-CCTHA ngày 30/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi về việc cung cấp thông tin kết quả thi hành án đối với bà Trần Kim Đ5, thể hiện*: Hiện nay, Chi cục THADS huyện Đầm Dơi đã ra quyết định thi hành án dân sự đối với các quyết định số 69, 70, 71/2018/QĐST-DS ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi buộc bà Trần Kim Đ5 phải thi hành án số tiền 603.750.000 đồng. Quá trình thi hành án, Chi cục THADS đã tiến hành kê biên quyền sử dụng đất số CE 886585,

886586 tại thửa đất số 639, 706 tờ bản đồ số 01 (bản đồ 2012) do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp cho bà Đ5 ngày 06/02/2017 để thi hành án theo quy định của pháp luật. Đến ngày 27/01/2021, Chi cục THADS nhận được thông báo thụ lý vụ án của Tòa án nhân dân huyện liên quan đến phần đất thi hành án của bà Đ5 nên đã ra quyết định hoãn thi hành án chờ kết quả xét xử của cấp có thẩm quyền. Đồng thời Chi cục Thi hành án dân sự đề nghị Tòa án nhân dân huyện giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự và xin không tham gia các phiên tòa xét xử vụ án.

** Theo đơn yêu cầu, lời trình bày tại phiên tòa của ông Bào Văn Mười Một, thể hiện*: Trước đây, ông cùng với ông Đ2 cầm cố phần đất của ông Đ3 với giá là 60 chỉ vàng 24k (mỗi người 30 chỉ), của cụ T (mẹ vợ) với giá là 80 chỉ vàng 24k (mỗi người 40 chỉ). Bản thân ông cầm cố phần đất của ông Đ1 với giá là 50 chỉ vàng 24k, cầm cố phần đất của bà Đ5 bằng số tiền xuất trả cho Ngân hàng là 361.000.000 đồng. Riêng phần đất của ông Đ4 đã cầm cố với giá là 80 chỉ vàng 24k nhưng không có làm giấy tờ. Thỏa thuận, khi ông Đ3, cụ T, ông Đ1, bà Đ5 và ông Đ4 có vàng, tiền thì về chuộc đất, còn chưa có thì ông vẫn tiếp tục sử dụng; các phần đất cầm cố hiện nay ông đang sử dụng cùng với vợ là bà Trần Thị Đ12 và các con là Bào Ngọc N, Bào Ngọc T và Bào Ngọc T. Qua yêu cầu của các nguyên đơn ông không có ý kiến, trường hợp chấp nhận hoặc không chấp nhận yêu cầu của các nguyên đơn về việc công nhận phần đất đã được phân chia trước đây thì ông sẽ thỏa thuận với cụ T, ông Đ3, ông Đ1, bà Đ5, ông Đ4 và không yêu cầu gì trong vụ án này.

** Tại đơn xin từ chối tham gia giải quyết vụ án của ông Trần Văn Đ16, ông Trần Văn Đ14, bà Trần Thu Đ, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Đ12, bà Trần Thị Đ15, thể hiện*: Không có liên quan đến phần đất tranh chấp nên xin không tham gia việc hòa giải, xét xử tại Tòa án. Đối với bà Nguyễn Thị H xác định là vợ của ông Đ có liên quan đến phần đất nhưng xin không tham gia việc hòa giải, xét xử tại Tòa án.

** Tại đơn xin từ chối tham gia giải quyết vụ án của bà Phạm Hồng T, bà Phan Thị P và bà Nguyễn Thị Thanh H, thể hiện*: Mặc dù có liên quan đến phần đất tranh chấp nhưng do điều kiện nên xin không tham gia việc hòa giải, xét xử tại Tòa án.

** Đối với anh Trần Văn Đ6, chị Trần Kim Đ7, anh Trần Hải Đ8, chị Trần Khả V, chị Trần Hồng Đ9, chị Trần Hồng Đ10, chị Trần Thị Đ11, chị Trần Thị N, anh Trần Bá T, ông Trịnh Văn T, chị Trịnh Kiều N, chị Bào Ngọc N, chị Bào Ngọc T, chị Bào Ngọc T, ông Phạm Văn T, anh Phạm Văn C, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thúy H*: Mặc dù đã được tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng về yêu cầu khởi kiện của cụ T, ông Đ, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3 và ông Đ4 nhưng các đương sự không có ý kiến gì và không tham gia hòa giải, xét xử.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đầm Dơi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý đến

trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự nên không có kiến nghị và đề nghị Hội đồng xét xử: Áp dụng Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; khoản 1 Điều 167, Điều 188 của Luật Đất đai 2013 và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị T, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn Đ2, ông Trần Văn Đ3 và ông Trần Văn Đ. Công nhận cho các đương sự phần diện tích đất theo đo đạc thực tế. Trong đó, cụ T diện tích 11.610,9m^2; ông Đ diện tích 6.102,4m^2; ông Đ1 diện tích 6.105,8m^2; ông Đ2 diện tích 5.687,1m^2; ông Đ3 diện tích 5.900,7m^2; ông Đ4 diện tích 8.648,7m^2.

- Án phí dân sự sơ thẩm và các chi phí tố tụng khác các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật: Cụ Lê Thị T, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn Đ2, ông Trần Văn Đ3 và ông Trần Văn Đ khởi kiện yêu cầu công nhận phần đất có liên quan đến tài sản bị cưỡng chế để thi hành án theo quy định của pháp luật về thi hành án dân sự đối với giấy chứng nhận của bà Trần Kim Đ5 nên đây là quan hệ pháp luật tranh chấp thuộc thẩm quyền của Tòa án theo khoản 12 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Bà Đ5 đã bỏ địa phương đi nơi khác sinh sống nên không thực hiện việc tống đạt trực tiếp theo quy định tại Điều 177 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên đã tiến hành thực hiện việc niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 của Bộ luật Tố tụng dân sự là đúng quy định của pháp luật.

[3] Đại diện Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi, ông Trần Văn Đ16, ông Trần Văn Đ14, bà Trần Thu Đ, ông Trần Văn Đ, bà Trần Thị Đ12, bà Trần Thị Đ15, bà Phạm Hồng T, bà Phan Thị P và bà Nguyễn Thị Thanh H có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; anh Trần Văn Đ6, chị Trần Kim Đ7, anh Trần Hải Đ8, chị Trần Khả V, chị Trần Hồng Đ9, chị Trần Hồng Đ10, chị Trần Thị Đ11, chị Trần Thị N, anh Trần Bá T, ông Trịnh Văn T, chị Trịnh Kiều N, chị Bào Ngọc N, chị Bào Ngọc T, chị Bào Ngọc T, ông Phạm Văn T, anh Phạm Văn C, chị Phạm Thị N và chị Phạm Thúy H đã được triệu tập hợp lệ để tham gia phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự này là phù hợp và đúng quy định của pháp luật.

[4] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện:

[4.1] Phần đất cụ V, cụ T được cấp giấy chứng nhận số C 147265 theo quyết định số 111/QĐ-UB ngày 29/11/1993 tại các thửa đất 452, 453 tờ bản đồ số 11 có

diện tích 41.980m^2 thuộc ấp Tân Long B, xã Tân Duyệt (cũ), huyện Đầm Dơi, tỉnh Cà Mau.

[4.2] Vào ngày 15/02/2002, cụ V, cụ T lập văn bản cho đất ông Đ 04 công, ông Đ2 04 công, ông Đ3 04 công, ông Đ1 04 công, ông Đ4 08 công, bà Đ5 06 công, phần còn lại là của cụ V, cụ T. Ngày 26/01/2012 cụ Vịnh chết đến ngày 22/01/2016 cụ T, ông Đ, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ1, ông Đ4 và bà Đ5 lập văn bản thỏa thuận để bà Đ5 đứng tên giấy chứng nhận toàn bộ phần đất đã phân chia từ năm 2002. Trên cơ sở văn bản này, ngày 10/01/2017 các hàng thừa kế thứ nhất của cụ Vịnh gồm: Cụ T, ông Đ, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4, bà Đ5, ông Đ1ệp, ông Đ14, bà Đ15, ông Đ16, bà Đ17, bà Đ12, bà Đ18 lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản và giao cho bà Đ5 đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đến ngày 06/02/2017 bà Đ5 được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Cà Mau cấp các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CE 886585, 886586 tại thửa đất số 639, 706 tờ bản đồ số 01 (bản đồ 2012) với tổng diện tích 50.177m^2 tại Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau.

[4.3] Do bà Đ5 đang phải thi hành án theo các quyết định số 69, 70, 71/2018/QĐST-DS ngày 06/9/2018 của Tòa án nhân dân huyện Đầm Dơi với tổng số tiền 603.750.000 đồng và Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi đã kê biên các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Đ5 để thi hành án theo quy định của pháp luật. Quá trình thi hành án, Chi cục Thi hành án dân sự huyện đã xác minh điều kiện thi hành án; thể hiện cụ T, ông Đ, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ1, ông Đ4 có phần đất liên quan đến phần đất kê biên để bảo đảm nghĩa vụ thi hành án của bà Đ5 nên đã hướng dẫn các đương sự thực hiện quyền khởi kiện để bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình.

[5] Ngày 16/02/2022, Tòa án kết hợp với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ phần đất tranh chấp thể hiện các các đương sự đã lên bờ ranh sử dụng riêng. Trong đó:

- Phần đất ông Đ có diện tích là 6.102,4m^2, trên đất ông Đ xây dựng 01 căn nhà, 01 cống xổ và ông Đ sử dụng cùng với vợ là bà Nguyễn Thị H, các con là Trần Văn Đ, Trần Kim Đ.

- Phần đất ông Đ2 sử dụng cùng với vợ là bà Phạm Hồng T và các con là Trần Hồng Đ, Trần Hồng Đ có diện tích là 5.687,m^2 (trong đó, đất trồng cây lâu năm diện tích 609m^2 và đất nuôi trồng thủy sản diện tích 5.078,1m^2).

- Phần đất ông Đ1 cầm cố cho ông Mười M có diện tích đất là 6.105,8m^2 .Phần đất trước khi cầm cố, ông Đ1 quản lý, sử dụng cùng với vợ là bà Phan Thị P và các con là Trần Hải Đ, Trần Khả V.

- Phần đất ông Đ3 cầm cố cho ông Mười Một, ông Đ2 có diện tích là 5.900,7m^2. Phần đất trước khi cầm cố, ông Đ3 quản lý, sử dụng cùng với vợ là bà Nguyễn Thị M và các con là Trần Thị Đ, Trần Thị N.

- Phần đất ông Trần Bá Đ4 cầm cố cho ông Mười Một có diện tích là 8.648,7m^2. Phần đất trước khi cầm cố, ông Đ4 quản lý, sử dụng cùng với vợ là bà Nguyễn Thị Thanh H và con là Trần Bá T.

- Phần đất bà Đ5 cầm cố cho ông Mười M có diện tích là 6.501m^2. Phần đất trước khi cầm cố, bà Đ5 quản lý, sử dụng cùng với chồng là ông Trịnh Văn T và con là Trịnh Kiều N.

- Phần đất cụ T cầm cố cho ông Đ2, ông Mười M có diện tích là 11.610,9m^2. Trên phần đất cụ T xây dựng 01 căn nhà (nhà người có công với cách mạng), 01 cống xổ và 01 khu vực nền mộ (có 03 ngôi mộ).

[6] Ngày 10/5/2022 Hội đồng định giá tài sản trong tố tụng dân sự huyện đã tiến hành định giá thì phần đất tranh chấp có giá trị là 69.000 đồng/m^2. Các tài sản khác bao gồm:

- Tài sản của ông Đ, gồm: Căn nhà xây dựng năm 2006 diện tích 200,1m^2 (kết cấu một phần nền đất, một phần nền tráng xi măng, cột, kèo bê tông cốt thép, xây tường lửng cao 1,2 m, vách thiếc, mái lợp tol Broximăng, đóng laphong), giá trị còn lại là 187.829.000 đồng; 01 cống xổ (bê tông, cốt thép), giá trị còn lại 5.307.000 đồng.

- Tài sản là căn nhà xây dựng năm 2020 của cụ T diện tích 84,7m^2 (kết cấu nền lót gạch men, cột, đòn tay bê tông cốt thép, một phần mái thép mạ kẽm, một phần tol broximăng), giá trị là còn lại 93.500.000 đồng.

- Tài sản là căn nhà xây dựng năm 2012 của ông Đ2 diện tích 91,28m^2 (kết cấu nền láng xi măng, cột, kèo cây gỗ địa phương, vách lá, mái broximăng), giá trị còn lại 17.115.000 đồng

- Đối với cống xổ của cụ T, khu vực mộ diện tích 5,2m x 10,3m, các cây trồng trên đất và các tài sản khác có giá trị không lớn, các đương sự không yêu cầu định giá.

[7] Bà Đ5 và các đương sự khác đã được tống đạt thông báo về việc thụ lý vụ án và các văn bản tố tụng về yêu cầu khởi kiện của cụ T, ông Đ, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3 và ông Đ4 nhưng bà Đ5 và các đương sự khác không có ý kiến gì về các nội dung nêu trên nên đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[8] Mặt khác, theo đơn khởi kiện của các đồng nguyên đơn và lời trình bày của ông Đ phù hợp với văn bản phân chia đất ngày 15/02/2002 của cụ V, cụ T, phù hợp với quá trình sử dụng, việc xây dựng các công trình kiến trúc, hiện trạng phần đất và các tài sản khác của các nguyên đơn đã được hình thành trước thời điểm hàng thừa kế của cụ V lập văn bản thỏa thuận phân chia di sản, giao cho bà Đ5 đứng tên giấy chứng nhận và các hàng thừa kế thứ nhất của cụ V không ai có ý kiến gì khác. Điều đó thể hiện cụ V, cụ T phân chia đất cho các đồng nguyên đơn và bà Đ5 từ năm 2002 nên các đồng nguyên đơn yêu cầu công nhận phần đất đã được phân chia thuộc giấy chứng nhận của bà Đ5 là có cơ sở nên được chấp nhận.

[9] Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Đ tự nguyện chịu các khoản chi phí đã thanh toán và không yêu cầu các đương sự khác hoàn trả lại nên ông Đ phải chịu là phù hợp.

[10] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[11] Do công nhận phần đất theo yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn, các đương sự không có ý kiến và không có yêu cầu gì về hợp đồng cầm cố phần đất của cụ T, ông Đ3 với ông Đ2, ông Mười M, của ông Đ1, ông Đ4 và bà Đ5 với ông Mười M nên không đặt ra xem xét, trường hợp có phát sinh tranh chấp về các nội dung này sẽ được xem xét, giải quyết bằng vụ án dân sự khác theo quy định của pháp luật.

[12] Án phí dân sự sơ thẩm: Cụ T, ông Đ, ông Đ3 với ông Đ2, của ông Đ1, ông Đ4 yêu cầu công nhận phần đất đã phân chia nên phải chịu án phí không giá ngạch đối với yêu cầu của mình. Tuy nhiên, cụ T là người cao tuổi, có đơn xin miễn án phí nên được miễn; ông Đ, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3, ông Đ4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 12 Điều 26; khoản 2 Điều 92; khoản 1 Điều 147; khoản 1 Điều 157; khoản 1 Điều 165; Điều 177; Điều 179; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 209 của Bộ luật Dân sự; các điều 167 và 188 của Luật Đất đai; khoản 1 Điều 74 Luật Thi hành án dân sự; Điều 12, Điều 14 và điểm a khoản 2 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của cụ Lê Thị T, ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn Đ2, ông Trần Văn Đ3 và ông Trần Văn Đồi.

Công nhận quyền sử dụng của cụ T, ông Đ, ông Đ1, ông Đ2, ông Đ3 và ông Đ4 đối với phần đất tại Ấp T, xã T1, huyện Đ18, tỉnh Cà Mau đã được phân chia theo "GIẤY CHA, MẸ CHO ĐẤT CÁC CON" của cụ Trần Văn Vịnh, cụ Lê Thị T lập ngày 15/02/2002 nằm trong giấy chứng nhận số CE 886585 và CE 886586 cấp ngày 06/6/2017 do bà Trần Kim Đ5 đứng tên. Trong đó:

* Phần đất của cụ T diện tích 11.610,9m^2 (đất ở nông thôn 100m^2, đất trồng cây lâu năm 4.519,5m^2, đất nuôi trồng thủy sản 6.991,4m^2), có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn Đ.

- Phía Tây giáp đất ông Trần Văn Đ1ệp.

- Phía Nam giáp Sông Cả Kiến.

- Phía Bắc giáp đất ông Trần Bá Đ4.

* Phần đất của ông Đ diện tích 6.102,4m^2 (đất ở nông thôn 200m^2, đất trồng cây lâu năm 1.349,3m^2, đất nuôi trồng thủy sản 4.553,1m^2), có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ông Trương Ngọc Khánh.

- Phía Tây giáp đất cụ Lê Thị T, ông Trần Bá Đ4.

- Phía Nam giáp Sông Cả Kiến.

- Phía Bắc giáp đất ông Trần Bá Đ4.

* Phần đất của ông Đ1 diện tích 6.105,8m^2 (đất nuôi trồng thủy sản), có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ông Trương Ngọc Khánh.

- Phía Tây giáp đất ông Trần Văn Đ2, bà Trần Kim Đ5.

- Phía Nam giáp đất ông Trần Bá Đ4.

- Phía Bắc giáp đất ông Hồ Văn Hải.

* Phần đất của ông Đ2 có diện tích 5.687,1m^2, gồm:

+ Phần đất diện tích 609m^2 (đất rồng cây lâu năm), có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất cụ Lê Thị T.

- Phía Tây giáp đất cụ Lê Thị T.

- Phía Nam giáp Lộ xi măng.

- Phía Bắc giáp đất cụ Lê Thị T.

+ Phần đất diện tích 5.078,1m^2 (đất nuôi trồng thủy sản), có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn Đ1.

- Phía Tây giáp đất ông Trần Văn Đ3.

- Phía Nam giáp đất ông Trần Bá Đ4.

- Phía Bắc giáp đất ông Hồ Văn Hải.

* Phần đất của ông Đ3 diện tích 5.900,7m^2 (đất nuôi trồng thủy sản), có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ông Trương Ngọc Khánh.

- Phía Tây giáp đất ông Trần Văn Đ2, bà Trần Kim Đ5.

- Phía Nam giáp đất ông Trần Bá Đ4.

- Phía Bắc giáp đất ông Hồ Văn Hải.

* Phần đất của ông Đ4 diện tích 8.648,7m^2 (đất nuôi trồng thủy sản), có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn Đ, ông Trương Ngọc Khánh.

- Phía Tây giáp đất ông Trần Văn Đ1ệp.

- Phía Nam giáp đất cụ Lê Thị T.

- Phía Bắc giáp đất ông Trần Văn Đ3, ông Trần Văn Đ2, bà Trần Kim Đ5, ông Trần Văn Đ1.

* Bà Đ5 được quyền sử dụng đối với phần đất còn lại diện tích 6.501m^2 (đất nuôi trồng thủy sản), có các phía tiếp giáp:

- Phía Đông giáp đất ông Trần Văn Đ2, ông Trần Bá Đ4.

- Phía Tây giáp đất ông Trần Văn Đ1.

- Phía Nam giáp đất ông Trần Bá Đ4.

- Phía Bắc giáp đất ông Trần Văn Đ2.

Các đương sự có quyền liên hệ đến cơ quan có thẩm quyền làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất được công nhận theo quy định của pháp luật.

(kèm theo các mảnh trích đo địa chính ngày 21/02/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đầm Dơi)

2. Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Ông Trần Văn Đ phải chịu 8.215.000 đồng (tám triệu hai trăm mười lăm nghìn đồng) (ông Đ đã đối chiếu thanh toán xong).

3. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn toàn bộ cho cụ Lê Thị T.

- Ông Trần Văn Đ, ông Trần Văn Đ1, ông Trần Văn Đ2, ông Trần Văn Đ3 và ông Trần Văn Đ4 mỗi người phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Đối trừ số tiền án phí phải chịu vào số tiền các đương sự đã nộp tạm ứng án phí ngày 07/6/2021 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đầm Dơi thì ông Đ được nhận lại số tiền 996.000 đồng theo biên lai số 0012163; ông Đ1 được nhận lại số tiền 996.000 đồng theo biên lai số 0012161; ông Đ2 được nhận lại số tiền 996.000 đồng theo biên lai số 0012162; ông Đ3 được nhận lại số tiền 996.000 đồng theo biên lai số 0012160; ông Đời được nhận lại số tiền 2.292.000 đồng theo biên lai số 0012159.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND huyện Đầm Dơi;
- CCTHADS huyện Đầm Dơi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Nguyễn Văn Càn